BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỰC HÀNG HẢI VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5183/CHHVN-KHCNMT V/v Rà soát và hoàn thiện thông tin về tình hình thực thi Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (MARPOL)

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2015

Kính gửi: Các Cảng vụ hàng hải

Ngày 03/11/2015, Cục Hàng hải Việt Nam có công văn số 4513/CHHVN-KHCNMT về báo cáo tình hình thực thi Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (MARPOL). Sau khi nhận được các báo cáo của Cảng vụ hàng hải, Cục Hàng hải Việt Nam đã tiến hành tổng hợp tình hình thực thi Công ước MARPOL tại Việt Nam.

Thực hiện Quy định 11 về trao đổi thông tin tại Công ước MARPOL và nội dung cuộc họp tại văn bản số III 2/WP.1 ngày 17/7/2015 của Tiểu ban thực thi các công cụ của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) về dự thảo báo cáo cho Ủy ban An toàn hàng hải và Ủy ban Bảo vệ môi trường, trong đó có yêu cầu các quốc gia là thành viên Công ước tiến hành đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện các quy định Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra. Nội dung của báo cáo sẽ là cơ sở để Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) theo dõi, đánh giá tình hình thực thi các quy định của Công ước MARPOL, ngoài ra để trao đổi thông tin với các quốc gia thành viên khác và phổ biến, cập nhật cho các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực hàng hải trên thế giới. Do đó, trong nội dung trong báo cáo các quốc gia thành viên cần đánh giá chi tiết và chính xác.

Cục Hàng hải Việt Nam yêu cầu các Cảng vụ hàng hải rà soát, kiểm tra và hiệu chỉnh các nội dung báo cáo trong năm 2014, lưu ý các Cảng vụ hàng hải có thực hiện kiểm tra nhà nước cảng biển (PSC) cần bổ sung đầy đủ các thông tin liên quan tại các biểu mẫu (lượt tàu nước ngoài đến cảng, các vi phạm và hình thức xử phạt liên quan...) (Nội dung của báo cáo được đăng tải tại trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam: http://www.vinamarine.gov.vn - Mục văn bản quy phạm pháp luật - văn bản chỉ đạo điều hành).

Cục Hàng hải Việt Nam yêu cầu các Cảng vụ hàng hải nghiêm túc thực hiện và chịu trách nhiệm về các thông tin đơn vị cung cấp. Báo cáo đề nghị gửi về Cục Hàng hải Việt Nam (qua Phòng Khoa học - Công nghệ và Môi trường, số điện thoại: 04.37683195, fax: 04.37683058) bằng văn bản và qua địa chỉ email: hieudh@vinamarine.gov.vn trước **ngày 21/12/2015**./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Thanh tra Cuc;
- Các Phòng: HTQT, AT-ANHH;
- Văn phòng IMO;
- Luu VT, KH-CN&MT.

KT. CỤC TRƯỞNG PHÓ CỤC TRƯỞNG

(đã ký)

Phụ lục I

Báo cáo theo nội dung quy định tại Thông tri số MEPC.1/Circ.318 ngày 26/7/1996 của IMO về các mẫu của hệ thống báo cáo bắt buộc theo Công ước MARPOL từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2015.

ANNEX PART 1 ANNUAL SUMMARY REPORT (ARTICLE 11(1)) OF INCIDENTAL SPILLAGES UNDER ARTICLE II OF PROTOCOL I AND ARTICLE 12

PURPOSE: To provide IMO with a summary of discharges (article 2(3)) not permitted under the provisions of MARPOL 73/78 and pollution due to casualties to ships.

a) Discharges of 50 tonnes or more.

1	2	3	4	5	6	7	8	9
Date of incident	Name and IMO No. of the ship	Flag State	Name of port or location of incident (Lat-Long)	Type of substance spilled	Quantity spilled	Full report on file at IMO Yes/No Reference	Remarks and action taken	Consequences for marine environment
1. An	Giang: NIL							
2. Bìi	nh Thuận: NI	L						
3. Cà	Mau: NIL				•	•		•
4. Cầ	n Thơ: NIL		•		•	•		•
5. Đà	Nẵng: NIL							
6. Đầ	ng Nai							
7. Đầ	ng Tháp: NI	L			1	1		1
8. Hà	Tĩnh: NIL							
9. Hả	i Phòng: NII		•		•	•		•
10. Ki	ên Giang: NI	L				•		•
11. Mý	ў Tho: NIL							
12. Na	m Định: NIL	,						
13. Ng	thệ An: NIL							

15. Quảng l	Bình: NIL	L .	L L	L	l .
16. Quảng l	Nam: NII	l			L
To: Quang I	Num. IVIE				
17. Quảng l	Ninh: NIL				
18. Quảng l	Ngãi	I		I	
19. Quảng	Γrị: NIL	•	,	•	1
20. Quy Nh	on: NIL				
21. Thái Bì	nh: NIL				
22. Thanh H	Hóa: NIL				
23. Thừa Tl	hiên Huế: NIL				
24. TP. Hồ	Chí Minh: NIL	<u>.</u>		•	
25. Vũng T	àu: NIL	•		•	·

arges of less than 50 tonnes (to be reported at the discretion of Parties).

1	2	3	4	5	6	7	8	9
Date of incident	Name and IMO No. of the ship	Flag State	Name of port or location of incident (Lat-Long)	Type of substance spilled	Quantity spilled	Full report on file at IMO Yes/No Reference	Remarks and action taken*	Consequences for marine environment*
1. An	Giang: NIL							
2. Bìn	ıh Thuận: NI	L						
3. Cà	Mau: NIL							
4. Cầi	n Thơ: NIL							
5. Đà	Nẵng: NIL							

6.	Đồng Nai: NIL	
0.		
	<u>, </u>	
7.	Đồng Tháp: NIL	
8.	Hà Tĩnh: NIL	
9.	Hải Phòng: NIL	
10.	Kiên Giang: NIL	
11	Mỹ Tho: NIL	
10	M. D. L. MII	
12.	Nam Định: NIL	
13.	Nghệ An: NIL	
14.	Nha Trang: NIL	
15.	Quảng Bình: NIL	
16.	Quảng Nam: NIL	
10.		
17	Quảng Ninh: NIL	
17.	Quang Mini. ML	
18.	Quảng Ngãi: NIL	
19.	Quảng Trị: NIL	
20.	Quy Nhơn: NIL	
21.	Thái Bình: NIL	
22		
22.	Thain Hoa. IVIE	
23.	Thừa Thiên Huế: NIL	
24.	TP. Hồ Chí Minh: NIL	
25.	Vũng Tàu: NIL	

^{*} Additional sheets may be provided as appropriat

PART 2 ANNUAL ENFORCEMENT REPORT ON ALLEGED DISCHARGE VIOLATIONS

PURPOSE: To summarize the violation cases referred by coastal States to other Administrations for prosecution or other action and to report to IMO.

Summary report by the coastal State to IMO of alleged violations of the discharge provisions or incidents involving harmful substances referred to flag States (article 8(2)) taking into account the flag States' responses.

1	2	3	4	5	6
Date of incident	Name and IMO No. of the ship	Flag State to whom alleged violation was referred and date	Name of Port or Location of Incident (Lat-Long)	Type of substance spilled and estimated quantity	Summary of alleged offence, evidence. Other action taken by
1. An (Giang: NIL				
2. Bình	n Thuận: NII	_			
3. Cà N	Mau: NIL				
4. Cần	Tho: NIL				
7. Cun	THO. TVIE				
5. Đà N	Nẵng: NIL				
6. Đồn	g Nai: NIL				
7. Đồn	g Tháp: NIL	r			
8. Hà 7	Γĩnh: NIL				
9. Hải	Phòng: NIL				
9. Пап	Filolig. NIL				
10. Kiêr	l n Giang: NIL	4			
	&				
11. Mỹ	Tho: NIL				
12. Nam	n Định: NIL				
13. Ngh	ệ An: NIL				
1 4 3 71	The state of the s				
14. Nha	Trang: NIL				
15 Oud	ng Bình: NII				
15. Qua	211111. 1311	_			
16. Quả	l ng Nam: NII				
17. Quả	ng Ninh: NII	L			'

		l		
18. Quảng Ngãi: N	IL			
19. Quảng Trị: NII	<u> </u>	l .	l	
20 0 11 111				
20. Quy Nhơn: NII				
21. Thái Bình: NIL	,	•	•	•
22. Thanh Hóa: NI	 			
22. Thann Hoa: NI	L	1	I	
23. Thừa Thiên Hu	é: NIL			
24. TP. Hồ Chí Mi	nh: NII			
24. 11.110 CIII IVIII	IIII. INIL	ı	ı	
25. Vũng Tàu: NIL	,			
	1			
		(Continue	ed)	
7		8		9
Party responding to	A	ction taken by		Concluding comments by the
alleged discharge		State including		coastal State including those on
violation and date	1145	official		official proceedings (if applicable)
violation and date				official proceedings (if applicable)
violation and date				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL				official proceedings (if applicable)
violation and date				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL 4. Cần Thơ: NIL				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL 4. Cần Thơ: NIL 5. Đà Nẵng: NIL				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL 4. Cần Thơ: NIL				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL 4. Cần Thơ: NIL 5. Đà Nẵng: NIL 6. Đồng Nai: NIL				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL 4. Cần Thơ: NIL 5. Đà Nẵng: NIL				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL 4. Cần Thơ: NIL 5. Đà Nẵng: NIL 6. Đồng Nai: NIL				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL 4. Cần Thơ: NIL 5. Đà Nẵng: NIL 6. Đồng Nai: NIL 7. Đồng Tháp: NI				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL 4. Cần Thơ: NIL 5. Đà Nẵng: NIL 6. Đồng Nai: NIL				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL 4. Cần Thơ: NIL 5. Đà Nẵng: NIL 6. Đồng Nai: NIL 7. Đồng Tháp: NI 8. Hà Tĩnh: NIL				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL 4. Cần Thơ: NIL 5. Đà Nẵng: NIL 6. Đồng Nai: NIL 7. Đồng Tháp: NI				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL 4. Cần Thơ: NIL 5. Đà Nẵng: NIL 6. Đồng Nai: NIL 7. Đồng Tháp: NI 8. Hà Tĩnh: NIL				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL 4. Cần Thơ: NIL 5. Đà Nẵng: NIL 6. Đồng Nai: NIL 7. Đồng Tháp: NI 8. Hà Tĩnh: NIL 9. Hải Phòng: NII				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL 4. Cần Thơ: NIL 5. Đà Nẵng: NIL 6. Đồng Nai: NIL 7. Đồng Tháp: NI 8. Hà Tĩnh: NIL				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL 4. Cần Thơ: NIL 5. Đà Nẵng: NIL 6. Đồng Nai: NIL 7. Đồng Tháp: NI 8. Hà Tĩnh: NIL 9. Hải Phòng: NII 10. Kiên Giang: NI				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL 4. Cần Thơ: NIL 5. Đà Nẵng: NIL 6. Đồng Nai: NIL 7. Đồng Tháp: NI 8. Hà Tĩnh: NIL 9. Hải Phòng: NII				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL 4. Cần Thơ: NIL 5. Đà Nẵng: NIL 6. Đồng Nai: NIL 7. Đồng Tháp: NI 8. Hà Tĩnh: NIL 9. Hải Phòng: NII 10. Kiên Giang: NI				official proceedings (if applicable)
violation and date 1. An Giang: NIL 2. Bình Thuận: N 3. Cà Mau: NIL 4. Cần Thơ: NIL 5. Đà Nẵng: NIL 6. Đồng Nai: NIL 7. Đồng Tháp: NI 8. Hà Tĩnh: NIL 9. Hải Phòng: NII 10. Kiên Giang: NI				official proceedings (if applicable)

13. Nghệ An: NIL	
14. Nha Trang: NIL	
15. Quảng Bình: NIL	
16. Quảng Nam: NIL	
17. Quảng Ninh: NIL	
18. Quảng Ngãi: NIL	
19. Quảng Trị: NIL	
20. Quy Nhơn: NIL	<u></u>
21. Thái Bình: NIL	
22. Thanh Hóa: NIL	
23. Thừa Thiên Huế: NIL	
24. TP. Hồ Chí Minh: NIL	
25. Vũng Tàu: NIL	

PART 3 ANNUAL ENFORCEMENT REPORT ON RECEPTION FACILITIES FOR 2014

PURPOSE: To summarize the alleged inadequacy of reception facilities and to summarize the results of investigations into alleged inadequacy of reception facilities.

Summary report by the flag State to IMO of alleged inadequacy of reception facilities referred to the port State when prior notification to use the facilities was given (Annex I-R .12 (5), Annex II-R.7(4) and Annex V-R.7(2)).

1	2	3
Name of port or terminal/country	Date of occurrence	Alleged nature of inadequacy and MARPOL Annex No.
1. An Giang: NIL		
2. Bình Thuận: NIL		
3. Cà Mau: NIL	1	T
4. Cần Thơ: NIL		
4. Can Ino: NIL		T
5. Đà Nẵng: NIL		
5. Du Ivang. IVIE		
6. Đồng Nai: NIL		
7. Đồng Tháp: NIL	L	
8. Hà Tĩnh: NIL		
9. Hải Phòng: NIL	T	
10 WA C: NW		
10. Kiên Giang: NIL	<u> </u>	T
11. Mỹ Tho: NIL		
11. WIY THO. WIL		Ī
12. Nam Định: NIL		
13. Nghệ An: NIL	-1	
14. Nha Trang: NIL		
15. Quảng Bình: NIL	1	
16.01.33		
16. Quảng Nam: NIL	T	T
17. Quảng Ninh: NIL		<u> </u>
17. Quang Milli. MIL		I

18. Quảng Ngãi: NIL		
19. Quảng Trị: NIL		
20. Quy Nhơn: NIL		
21. Thái Bình: NIL		
22. Thanh Hóa: NIL		
23. Thừa Thiên Huế: N	IIL	
24. TP. Hồ Chí Minh:	NIL	
25. Vũng Tàu: NIL		

Summary report by the port State to IMO of actions taken on alleged inadequacy of reception facilities referred to that State.

1	2	3	4
Name of port or terminal/country	Date of occurrence	Reporting flag State	Investigation results/action taken
1. An Giang: NIL			
2. Bình Thuận: N	L		
3. Cà Mau: NIL			
4. Cần Thơ: NIL			
5. Đà Nẵng: NIL			
6. Đồng Nai: NIL			
7. Đồng Tháp: NI	L		
8. Hà Tĩnh: NIL			
9. Hải Phòng: NII	_		
10. Kiên Giang: NI	L		
11. Mỹ Tho: NIL			

12. Nam Định: NIL	,	
13. Nghệ An: NIL		
14. Nha Trang: NIL	_	
15. Quảng Bình: NI	IL .	
16. Quảng Nam: N	IL	
17 O 2 N' 1 N	**	
17. Quảng Ninh: N	IL	
10 O 2 N ~ N	m .	
18. Quảng Ngãi: N	IL	
19. Quảng Trị: NIL		
19. Qualig 11i. NIL	<i>,</i>	
20. Quy Nhơn: NIL		
20. Quy 1 (11011) 1 (112	-	
21. Thái Bình: NIL		
22. Thanh Hóa: NII	L	
23. Thừa Thiên Hu	ế: NIL	
24. TP. Hồ Chí Mir	nh: NIL	
25. Vũng Tàu: NIL		

PART 4

ANNUAL STATISTIC REPORTS FOR 2014 (YEAR)

 $\textbf{PURPOSE} \hbox{:} \ \ \text{To provide IMO and the individual Parties with the necessary data to assess the overall implementation of MARPOL 73/78 (article 11(1)).}$

Section 1

Statistical report by the port State to IMO under its port State control 1. An Giang: NIL.

1. An Giang: NIL		
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD		TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:		TOTAL
a) No certificate or equivalency		%
b) Certificate or equivalency discrepancy		
c) Compliance rate		
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:		TOTAL
a) No oil record book or equivalency		%
b) Oil record book or equivalency discrepancy		
c) Compliance rate		
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:		
a) Required equipment not on board		TOTAL
b) Required equipment not functioning		%
c) Compliance rate		
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY		TOTAL
2. Bình Thuận		
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	07	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) No certificate or equivalency	0	
b) Certificate or equivalency discrepancy	0	
c) Compliance rate	100	%
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) No oil record book or equivalency	0	
b) Oil record book or equivalency discrepancy	0	
c) Compliance rate	100	%
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a) Required equipment not on board	0	
b) Required equipment not functioning	0	
c) Compliance rate	100	%
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY		TOTAL

3. Cà Mau: NIL

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD		TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 		TOTAL %
 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 		TOTAL %
 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 		TOTAL %
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY		TOTAL
4. Cần Thơ: NIL		
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD		TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 		TOTAL %
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate		TOTAL %
 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 		TOTAL %
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY		TOTAL
5. Đà Nẵng		
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	55	TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	0 0 0 100	TOTAL
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency	0	TOTAL
b) Oil record book or equivalency discrepancyc) Compliance rate	0 100	%
 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 	0 0 0 100	TOTAL
	0	TOTAL
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	0	TOTAL
6. Đồng Nai		

2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	85	TOTAL
Description Certificate or equivalency discrepancy O	2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:	0	TOTAL
c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No di record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 3) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY c) Doing Tháp; NIL 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 7. Doing Tháp; NIL 1. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not no board b) Required equipment not on board c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 6. TOTAL 6. Compliance rate 7. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 9. TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 1. TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) O	a) No certificate or equivalency	0	
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: 0 TOTAL		-	
a) No oil record book or equivalency 0 b) Oil record book or equivalency 0 c) Compliance rate 1000 % 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 9 C) Compliance rate 990 % 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 7. Dồng Tháp: NIL. 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD TOTAL 8 a) No certificate or equivalency 9 b) Certificate or equivalency 9 c) Compliance rate 700 requivalency 9 d) Required equipment not on board 9 d) No certificate or equivalency 9 d) No certificate or equivalency 9 d) Certificate or equivalency 9 d) No certificate or equivalency 9	c) Compliance rate	100	%
b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 9 TOTAL a) Required equipment not on board 0 9 9 9 9 9 9 9 9 9 9 9 9 9 9 9 9 9 9		0	TOTAL
c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 7. Dồng Tháp: NIL 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 5. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 7. DÔNG SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 7. TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 6. Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 7. TOTAL 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 8. TOTAL 9. O certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 1. TOTAL 1. ON CERTIFICATION DISCREPANCIES: 1. ON CERTIFICA			
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not functioning b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 7. Dồng Tháp: NIL 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 7. Dồng Tháp: NIL 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 7. Dồng Tháp: NIL 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 8. No certificate or equivalency c) Compliance rate 7. Only Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 7. Only Certificate or equivalency discrepancy d			
a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 7. Đồng Tháp: NIL 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 96 TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 96 TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 16 TOTAL a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 16 TOTAL a) No certificate or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 16 TOTAL a) No certificate or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 14 TOTAL a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate	c) Compliance rate	100	%
b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 7. Dồng Tháp: NIL 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 7. TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: 8. TOTAL 8. No oil record book or equivalency 9. Oil record book or equivalency 1. Oil record book or equivalency 1. Oil record book or equivalency 1. Oil record book or equivalency 2. Ompliance rate 7. TOTAL 8. Required equipment not on board 9. Required equipment not functioning 9. Compliance rate 7. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 7. Compliance rate 7. TOTAL 8. Hà Tinh 7. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 7. Compliance rate 7. Compliance rate 7. TOTAL 8. Hà Tinh 7. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 7. Compliance rate 7. TOTAL 8. Hà Tinh 7. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 7. Compliance rate 7. TOTAL 8. No oil record book or equivalency 9. Oil certificate or equivalency or certificate or equivalency 9. Oil record book or equivalency discrepancy 9. Oil record book or equivalency 9. Oil record book or equivalenc		9	TOTAL
c.) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 7. Dồng Tháp: NIL 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not on Doard c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 96 TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 96 TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 16 TOTAL a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 14 TOTAL a) Required equipment not on board b) Required equipment not on board c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 14 TOTAL a) Required equipment not on board b) Required equipment not on board c) Compliance rate			
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 7. Dông Tháp: NIL 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 96 TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 5. Ocompliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS BOARDED DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not on board c) Compliance rate			0.4
7. Dong Tháp: NIL 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tīnh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not on board c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate	c) Compliance rate	90	%
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 96 TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 1. OTAL a) No coll record book or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: 16 TOTAL a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 16 TOTAL a) No oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 16 TOTAL a) Required equipment not on board b) Required equipment not on board c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 14 TOTAL a) Required equipment not on board b) Required equipment not on board c) Compliance rate	5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	0	TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tīnh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 96 TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Required equipment not on board c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate	7. Đồng Tháp: NIL		
a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 96 TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: 100 % 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: 110 % 1. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: 120 % 131 % 141 TOTAL 142 % 151 % 151 % 151 % 152 % 153 % 154 % 155 % 155 % 155 % 155 % 155 %	1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD		TOTAL
a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 96 TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: 100 % 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: 110 % 1. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: 120 % 131 % 141 TOTAL 142 % 151 % 151 % 151 % 152 % 153 % 154 % 155 % 155 % 155 % 155 % 155 %	2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:		ТОТАТ
b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tīnh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 96 TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 16 TOTAL a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 14 TOTAL a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning 14 TOTAL c) Compliance rate 85 %			
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 14 TOTAL a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning 14 TOTAL c) Compliance rate 85 %			
a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 16 TOTAL a) Required equipment not on board b) Required equipment not on board c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 14 TOTAL a) Required equipment not on board b) Required equipment not on board c) Compliance rate 85 %	c) Compliance rate		
a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 16 TOTAL a) Required equipment not on board b) Required equipment not on board c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 14 TOTAL a) Required equipment not on board b) Required equipment not on board c) Compliance rate 85 %	3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES:		TOTAL
b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board % c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 96 TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: TOTAL a) No certificate or equivalency 0 b) Certificate or equivalency 0 c) Compliance rate 100 % 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: 16 TOTAL a) No oil record book or equivalency 0 b) Oil record book or equivalency 10 % 5. OUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 96 TOTAL a) No oil record equivalency 10 % 5. Compliance rate 100 % 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 14 TOTAL a) Required equipment not on board 0 b) Required equipment not functioning 14 c) Compliance rate 85 %			%
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tinh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 96 TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 100 % 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: 10 No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 10 TOTAL a) No oil record book or equivalency 10 Oil record book or equivalency 11 Oil Record book or equivalency 12 Compliance rate 13 % 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 14 TOTAL a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning 14 Compliance rate 18 5 %	b) Oil record book or equivalency discrepancy		
a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tĩnh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 96 TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 85 %	c) Compliance rate		
b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tînh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 96 TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 85 %			
c) Compliance rate 5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tình 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 96 TOTAL 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency of the certificate or equivalenc			
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 8. Hà Tĩnh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency of the complex			%
8. Hà Tĩnh 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 85 %	c) Compliance rate		
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: 16 TOTAL 10 No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 14 TOTAL 19 Required equipment not on board 20 Bequired equipment not functioning 30 Required equipment not functioning 41 C) Compliance rate 4. Compliance rate 5. Compliance rate 6. Compliance rate 7. TOTAL 8. Required equipment not functioning 8. TOTAL 8. Required equipment not functioning 10 Compliance rate 8. TOTAL	5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY		TOTAL
2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 7. TOTAL 7. TOTAL 7. TOTAL 7. TOTAL 8. Required equipment not on board 7. TOTAL 8. Required equipment not functioning 8. TOTAL 8. Required equipment not soard 9. Required equipment not functioning 14. C) Compliance rate 8. So %	8. Hà Tĩnh		
a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: 16 TOTAL a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 83 Wo	1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	96	TOTAL
b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: 16 TOTAL a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 85 %	2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES:		TOTAL
c) Compliance rate 100 % 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: 16 TOTAL a) No oil record book or equivalency 0 b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 83 % 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 14 TOTAL a) Required equipment not on board 0 b) Required equipment not functioning 14 c) Compliance rate 85 %	* · · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	0	
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 16 70TAL 83 % 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 14 TOTAL a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 85 %		-	
a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 14 TOTAL a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 85 %	c) Compliance rate	100	%
b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 16 83 % **TOTAL* a) Required equipment not functioning b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 85 %		16	TOTAL
c) Compliance rate 83 % 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: 14 TOTAL a) Required equipment not on board 0 b) Required equipment not functioning 14 c) Compliance rate 85 %		ŭ	
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 14 TOTAL 15 W 16 TOTAL 17 TOTAL 18 TOTAL 18 TOTAL 19 TOTAL 19 TOTAL 19 TOTAL 19 TOTAL 19 TOTAL			
a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 0 14 85 %	c) Compliance rate	83	%
a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 0 14 85 %	4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	14	TOTAL
c) Compliance rate 85 %	a) Required equipment not on board	-	
5 MUMBED OF CHIEG DECLINED IN DODG OF DESIGN ENGINE.	c) Compliance rate	85	%
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 0 TOTAL	5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	0	TOTAL
9. Hải Phòng: NIL	9. Hải Phòng: NIL		

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	TOTAL %
 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	TOTAL %
 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 	TOTAL %
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
10. Kiên Giang: NIL 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	ТОТАІ
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	TOTAL %
 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	TOTAL %
 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 	TOTAL %
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
11. Mỹ Tho: NIL	
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	TOTAL %
 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	TOTAL %
 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 	TOTAL %
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
12. Nam Định: NIL	

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD		TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 		TOTAL %
 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 		TOTAL %
 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 		TOTAL %
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY		TOTAL
13. Nghệ An 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	69	TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy 		TOTAL
c) Compliance rate	100	%
 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy 		TOTAL
c) Compliance rate	100	%
 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning 	400	TOTAL
c) Compliance rate	100	%
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY 14. Nha Trang: NIL	0	TOTAL
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD		TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 		TOTAL %
 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 		TOTAL %
 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 		TOTAL %
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY		TOTAL

15. Quảng Bình: NIL

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy 	TOTAL %
c) Compliance rate 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy	TOTAL %
c) Compliance rate 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	
 a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 	TOTAL %
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
16. Quảng Nam: NIL	тоты
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	TOTAL %
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate	TOTAL
 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 	TOTAL %
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
17. Quảng Ninh: NIL	
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	TOTAL %
3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate	TOTAL %
 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 	TOTAL %
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
18. Quảng Ngãi: NIL	

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD		TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 		TOTAL %
 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 		TOTAL %
 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 		TOTAL %
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY		TOTAL
19. Quảng Trị 1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	05	TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy 	0 0 0	TOTAL
c) Compliance rate	100	%
 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	01 0 0 100	TOTAL
4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate	03 03 0 91,9	TOTAL
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	0	TOTAL
20. Quy Nhơn		
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	23	TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	0 0 0 100	TOTAL
 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	0 0 0 100	TOTAL
 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning 	0 0 0	TOTAL
c) Compliance rate	100	%
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	0	TOTAL
21. Thái Bình: NIL		

1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	TOTAL %
 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	TOTAL %
 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 	TOTAL
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
22. Thanh Hóa: NIL	
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	TOTAL %
 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	TOTAL %
 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 	TOTAL %
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	TOTAL
23. Thừa Thiên Huế: NIL	
1. NUMBER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	TOTAL
 2. IOPP CERTIFICATION DISCREPANCIES: a) No certificate or equivalency b) Certificate or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	TOTAL %
 3. OIL RECORD BOOK DISCREPANCIES: a) No oil record book or equivalency b) Oil record book or equivalency discrepancy c) Compliance rate 	TOTAL %
 4. MARPOL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: a) Required equipment not on board b) Required equipment not functioning c) Compliance rate 	TOTAL %
5. NUMBER OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY24. TP. Hồ Chí Minh	TOTAL

	ER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	264	TOTAL
2. IOPP C	ERTIFICATION DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a)	No certificate or equivalency	0	
b)	* * * * * * * * * * * * * * * * * * *	0	
c)		100	%
3. OIL RE	CORD BOOK DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a)	No oil record book or equivalency	0	
b)		0	
c)		100	%
4. MARP(OL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	02	TOTAL
a)		0	
b)		02	
c)		99	%
5. NUMBF	CR OF SHIPS DETAINED IN PORT OR DENIED ENTRY	0	TOTAL
25. Ví	ũng Tàu		
1. NUMBE	ER OF SHIPS BOARDED DURING REPORT PERIOD	209	TOTAL
2. IOPP C	ERTIFICATION DISCREPANCIES:	0	TOTAL
a)	No certificate or equivalency		
b)	Certificate or equivalency discrepancy		
U)			
c)		100	%
c)		100 0	% TOTAL
c)	Compliance rate CORD BOOK DISCREPANCIES:		
c) 3. OIL RE	Compliance rate CORD BOOK DISCREPANCIES: No oil record book or equivalency		
c) 3. OIL RE a)	Compliance rate CORD BOOK DISCREPANCIES: No oil record book or equivalency Oil record book or equivalency discrepancy		
3. OIL RE a) b) c)	CORD BOOK DISCREPANCIES: No oil record book or equivalency Oil record book or equivalency discrepancy Compliance rate	0	TOTAL
3. OIL RE a) b) c) 4. MARPO	CORD BOOK DISCREPANCIES: No oil record book or equivalency Oil record book or equivalency discrepancy Compliance rate DL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES:	0 100	TOTAL
3. OIL RE a) b) c) 4. MARPO a)	CORD BOOK DISCREPANCIES: No oil record book or equivalency Oil record book or equivalency discrepancy Compliance rate DL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: Required equipment not on board	0 100	TOTAL
3. OIL RE a) b) c) 4. MARPO	CORD BOOK DISCREPANCIES: No oil record book or equivalency Oil record book or equivalency discrepancy Compliance rate DL 73/78 EQUIPMENT DISCREPANCIES: Required equipment not on board Required equipment not functioning	0 100	TOTAL

PART 4 (CONTINUED) Section 2

Summary report by the port State to IMO about violations resulting in detention or denial of entry.

1	2	3
Name and IMO No. of the ship	Violation description	Action taken
1. An Giang: NIL		•
2. Bình Thuận: NIL		
3. Cà Mau: NIL		
4. Cần Thơ: NIL		
5 10 112 111		
5. Đà Nẵng: NIL		
C Do N. MI		
6. Đồng Nai: NIL		
7. Đồng Tháp: NIL		1
7. Doing Thap. IVIL		
8. Hà Tĩnh: NIL		
O. THE THIN. IVIE		
9. Hải Phòng: NIL		
10. Kiên Giang: NIL		
Ç		
11. Mỹ Tho: NIL		
12. Nam Định: NIL		
13. Nghệ An: NIL		•
14. Nha Trang: NIL		
15. Quảng Bình: NIL		
16. Quảng Nam: NIL		
17. Quảng Ninh: NIL		
19 Ougas N-2: NIII		
18. Quảng Ngãi: NIL		1
10. Quảng Trị: NH		
19. Quảng Trị: NIL		1
20. Quy Nhơn: NIL		
20. Quy Miloli, MIL		

21. Thái Bình: NIL	•	
22. Thanh Hóa: NIL	•	
23. Thừa Thiên Huế: NIL		
24. TP. Hồ Chí Minh		
M/V NORDOCEAN IMO No. 9457830	Tranfer liquip material from ship to ship without the permission by Local Administration	According to article 32, Decree no 93/2013/ND-CP
25. Vũng Tàu: NIL		

$Section \ 3$ Statistical Report to IMO of Penalties Imposed for MARPOL 73/78 Violations (article 11(1))

a) Report by port State

1. An Giang: NIL					
				Penalty in	mposed
Type of violation	Number	Fin	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
2. Bình Thuận: N	IL .				
				Penalty in	nposed
Type of violation	Number	Fir	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					

4. Other					
3. Cà Mau: NIL					
		Penalty imposed			
Type of violation	Number	Fir	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
4. Cần Thơ: NIL					
				Penalty ir	mposed
Type of violation	Number	Fir	Fines (in £ Sterling)		Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
5. Đà Nẵng: NIL					
		Penalty imposed			
Type of violation	Number	Fin	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					

3. IOPP Certificate						
4. Other						
6. Đồng Nai: NIL	,					
				Penalty im	nposed	
Type of violation	Number	Fir	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment	
		Max	Min	Average	No. and average term	
1. Illegal discharge						
2. Oil Record Book						
3. IOPP Certificate						
4. Other						
7. Đồng Tháp: NI	IL					
		Penalty imposed				
Type of violation	Number	Fines (in £ Sterling)			Imprisonment	
		Max	Min	Average	No. and average term	
1. Illegal discharge						
2. Oil Record Book						
3. IOPP Certificate						
4. Other						
8. Hà Tĩnh: NIL						
				Penalty im	nposed	
Type of violation	Number	Fir	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment	
		Max	Min	Average	No. and average term	
1. Illegal discharge						

2. Oil Record Book							
3. IOPP Certificate							
4. Other							
9. Hải Phòng: NII							
				Penalty in	nposed		
Type of violation	Number	Fin	es (in £ Ster	ling)	Imprisonment		
		Max	Min	Average	No. and average term		
1. Illegal discharge							
2. Oil Record Book							
3. IOPP Certificate							
4. Other							
10. Kiên Giang: NI	L						
		Penalty imposed					
Type of violation	Number	Fines (in £ Sterling)			Imprisonment		
		Max	Min	Average	No. and average term		
1. Illegal discharge							
2. Oil Record Book							
3. IOPP Certificate							
4. Other							
11. Mỹ Tho: NIL							
				Penalty in	mposed		
Type of violation	Number	Fin	es (in £ Ster	ling)	Imprisonment		

1. Illegal discharge 2. Oil Record Book 3. IOPP Certificate 4. Other 12. Nam Định: NIL Type of violation	Number	Max	Min	Average	No. and average term
2. Oil Record Book 3. IOPP Certificate 4. Other 12. Nam Định: NIL	Number				
3. IOPP Certificate 4. Other 12. Nam Định: NIL	Number				
3. IOPP Certificate 4. Other 12. Nam Định: NIL	Number				
4. Other 12. Nam Định: NIL	Number				
4. Other 12. Nam Định: NIL	Number				
12. Nam Định: NIL	Number				
12. Nam Định: NIL	Number				
	Number				
Type of violation	Number				
Type of violation	Number			Penalty in	nposed
	ſ	Fin	nes (in £ Sterl	ing)	Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
13. Nghệ An: NIL					
				Penalty in	nposed
Type of violation	Number	Fii	nes (in £ Sterl	ing)	Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
14. Nha Trang: NIL					

		Penalty imposed					
Type of violation	Number	Fines (in £ Sterling)			Imprisonment		
		Max	Min	Average	No. and average term		
1. Illegal discharge							
2. Oil Record Book							
3. IOPP Certificate							
4. Other	<u> </u>						
15. Quảng Bình: N	ır			D 1. 1	1		
T. 6 . 1		Г.	(* 6.G)	Penalty im			
Type of violation	Number		nes (in £ Ster		Imprisonment		
1 Illagal disabarga		Max	Min	Average	No. and average term		
1. Illegal discharge							
2. Oil Record Book							
3. IOPP Certificate							
4. Other							
16. Quảng Nam: N	IL						
				Penalty im	nposed		
Type of violation	Number	Fin	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment		
		Max	Min	Average	No. and average term		
1. Illegal discharge							
2. Oil Record Book							
3. IOPP Certificate							

4. Other							
17. Quảng Ninh: N	TL						
		Penalty imposed					
Type of violation	Number	Fin	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment		
		Max	Min	Average	No. and average term		
1. Illegal discharge							
2. Oil Record Book							
3. IOPP Certificate							
4. Other							
18. Quảng Ngãi: N	IL						
				Penalty in	mposed		
Type of violation	Number	Fin	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment		
		Max	Min	Average	No. and average term		
1. Illegal discharge							
2. Oil Record Book							
3. IOPP Certificate							
4. Other							
19. Quảng Trị: NIL	_						
		Penalty imposed					
Type of violation	Number	Fin	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment		
		Max	Min	Average	No. and average term		
1. Illegal discharge							
2. Oil Record Book							

3. IOPP Certificate									
4. Other									
20. Quy Nhơn: NII									
			Penalty imposed						
Type of violation	Number	Fin	es (in £ Ster	ling)	Imprisonment				
		Max	Min	Average	No. and average term				
1. Illegal discharge									
2. Oil Record Book									
3. IOPP Certificate									
4. Other									
21. Thái Bình: NIL	,								
				Penalty ir	nposed				
Type of violation	Number	Fines (in £ Sterling)			Imprisonment				
		Max	Min	Average	No. and average term				
1. Illegal discharge									
2. Oil Record Book									
3. IOPP Certificate									
4. Other									
22. Thanh Hóa: NI	L								
				Penalty ir	mposed				
Type of violation	Number	Fin	es (in £ Ster	ling)	Imprisonment				
		Max	Min	Average	No. and average term				
1. Illegal discharge									

2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
3. TOTT COMME					
4. Other					
23. Thừa Thiên Hu	ế: NIL				
				Penalty in	nposed
Type of violation	Number	Fin	es (in £ Sterl	ing)	Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
24. TP. Hồ Chí Mir	nh: NIL				
				Penalty in	nposed
Type of violation	Number	Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other	01	40.000.000 VND	30.000.000 VND	35.000.000 VND	
25. Vũng Tàu: NIL					
				Penalty in	nposed
Type of violation	Number	Fin	es (in £ Sterl	ling)	Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term

1. Illegal discharge			
2. Oil Record Book			
3. IOPP Certificate			
4. Other			

b) Report by flag State

1. An Giang: NIL					
				Penalty in	nposed
Type of violation	Number	Fin	es (in £ Ster	ling)	Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
2. Bình Thuận: NI	L				
	Number			nposed	
Type of violation		Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
3. Cà Mau: NIL					

		Penalty imposed				
Type of violation	Number	Fir	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment	
		Max	Min	Average	No. and average term	
1. Illegal discharge						
2. Oil Record Book						
3. IOPP Certificate						
4. Other						
4. Cần Thơ: NIL						
				Penalty in	mposed	
Type of violation	Number	Fines (in £ Sterling)			Imprisonment	
		Max	Min	Average	No. and average term	
1. Illegal discharge						
2. Oil Record Book						
3. IOPP Certificate						
4. Other						
5. Đà Nẵng: NIL						
				Penalty in	mposed	
Type of violation	Number	Fir	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment	
		Max	Min	Average	No. and average term	
1. Illegal discharge						
2. Oil Record Book						
3. IOPP Certificate						

4. Other							
6. Đồng Nai							
		Penalty imposed					
Type of violation	Number	Fin	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment		
		Max	Min	Average	No. and average term		
1. Illegal discharge							
2. Oil Record Book							
3. IOPP Certificate							
4. Other							
7. Đồng Tháp: NI	L						
				Penalty in	mposed		
Type of violation	Number	Fin	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment		
		Max	Min	Average	No. and average term		
1. Illegal discharge							
2. Oil Record Book							
3. IOPP Certificate							
4. Other							
8. Hà Tĩnh: NIL							
		Penalty imposed					
Type of violation	Number	Fin	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment		
		Max	Min	Average	No. and average term		
1. Illegal discharge							
2. Oil Record Book							

3. IOPP Certificate					
4. Other					
9. Hải Phòng: NIL	٠				
				Penalty in	mposed
Type of violation	Number	Fin	es (in £ Ster	ling)	Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
10. Kiên Giang: NI	L				
				Penalty in	mposed
Type of violation	Number	Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
11. Mỹ Tho: NIL					
				Penalty in	mposed
Type of violation	Number	Fin	es (in £ Ster	ling)	Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					

2. Oil Record Book								
3. IOPP Certificate								
4. Other								
12. Nam Định: NIL	_							
		Penalty imposed						
Type of violation	Number	Fin	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment			
		Max	Min	Average	No. and average term			
1. Illegal discharge								
2. Oil Record Book								
3. IOPP Certificate								
4. Other								
13. Nghệ An: NIL								
		Penalty imposed						
Type of violation	Number	Fin	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment			
		Max	Min	Average	No. and average term			
1. Illegal discharge								
2. Oil Record Book								
3. IOPP Certificate								
4. Other								
14. Nha Trang: NII								
				Penalty in	nposed			
Type of violation	Number	Fin	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment			
		Max	Min	Average	No. and average term			

1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
15. Quảng Bình: N	IL				
				Penalty ir	mposed
Type of violation	Number	Fir	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
16. Quảng Nam: N	IL				
				Penalty ir	mposed
Type of violation	Number	Fines (in £ Sterling)			Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
17. Quảng Ninh: N	TIL .				
		Penalty imposed			

Type of violation	Number	Fi	nes (in £ Ste	rling)	Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
18. Quảng Ngãi: N	IIL		1		
				Penalty impo	osed
Type of violation	Number	Fi	nes (in £ Ste	rling)	Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					
4. Other 19. Quảng Trị: NII	<u> </u>				
17. Quang III. IVII				Penalty impo	osed
Type of violation	Number	Fi	nes (in £ Ste		Imprisonment
		Max	Min	Average	No. and average term
1. Illegal discharge					
2. Oil Record Book					
3. IOPP Certificate					
4. Other					

		Penalty imposed				
Type of violation	Number	Fin	es (in £ Ster	ling)	Imprisonment	
		Max	Min	Average	No. and average term	
1. Illegal discharge						
2. Oil Record Book						
3. IOPP Certificate						
4. Other						
21. Thái Bình: NIL						
				Penalty in	nposed	
Type of violation	Number	Fines (in £ Sterling)			Imprisonment	
		Max	Min	Average	No. and average term	
1. Illegal discharge						
2. Oil Record Book						
3. IOPP Certificate						
4. Other						
22. Thanh Hóa: NII						
		Penalty in				
Type of violation	Number		es (in £ Ster		Imprisonment	
1 711 1 11 1		Max	Min	Average	No. and average term	
1. Illegal discharge						
2 011 Page 1						
2. Oil Record Book						
3. IOPP Certificate						
5. IOPP Ceruficate						

4. Other							
23. Thừa Thiên Hu	é: NIL						
		Penalty imposed					
Type of violation	Number	Fin	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment		
		Max	Min	Average	No. and average term		
1. Illegal discharge							
2. Oil Record Book							
3. IOPP Certificate							
4. Other							
24. TP. Hồ Chí Mi	nh: NIL						
				Penalty in	mposed		
Type of violation	Number	Fines (in £ Sterling)			Imprisonment		
		Max	Min	Average	No. and average term		
1. Illegal discharge							
2. Oil Record Book							
3. IOPP Certificate							
4. Other							
25. Vũng Tàu: NIL	,						
		Penalty imposed					
Type of violation	Number	Fir	nes (in £ Ster	ling)	Imprisonment		
		Max	Min	Average	No. and average term		
1. Illegal discharge							
2. Oil Record Book							

3. IOPP Certificate			
4. Other			

PART 5

DIFFICULTIES IN THE IMPLEMENTATION OF MARPOL 73/78

Difficulties experienced in exercising port State control and the detection of violations:

1.	An Giang: NIL
	Dali Thuân NH
2.	Bình Thuận: NIL
3.	Cà Mau: NIL
	- Cu 1.2 1.22
4.	Cần Thơ: NIL
5.	Đà Nẵng:
chíre es	 Đối với Phụ lục I, II: + Nhận thức, hiểu biết về vấn đề môi trường nói chung và Công ước MARPOL 73/78 nói riêng của các tổ á nhân còn han chế.
	+ Việc đầu tư, trang bị các trang thiết bị phục vụ cho việc tiếp nhận chất thải lỏng có dầu rất tốn kém và bhải là hoạt động sinh lợi nên phần lớn các doanh nghiệp khai thác cảng và các đơn vị dịch vụ không quan tâm
đồng bộ	+ Các qui định pháp luật Việt Nam có liên quan đến việc thực hiện Công ước MARPOL còn thiếu và chưa ò.
cường c	 Đối với Phụ lục III, IV, V, VI: + Do mới tham gia phụ lục nên việc triển khai thực hiện còn nhiều khó khăn, vướng mắc nên cần phải tăng công tác tuyên truyền, phổ biến các nội dung liên quan. + Cần nội luật hóa các qui định của các phụ lục để triển khai thực hiện tại Việt Nam và có cơ chế, chính sách
để khuy	ến khích và bắt buộc các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện.
6.	Đồng Nai
the reas	 PSC Officers must be equiped their knowlegde by themselves, there are not enough training programe, that on why one PSC'O inspected ship by their way. IMO should give standards programe for inspect equipment Language & communication problem between PSC'O & ship's crew Difficulties in reading guidline/MPEC due to secondary language.
7.	Đồng Tháp: NIL
8.	Hà Tĩnh: NIL
9.	Hải Phòng

- a) Hiện nay hầu hết các cảng biển trong khu vực vùng nước cảng biển Hải Phòng không được trang bị phương tiện tiếp nhận và xử lý nước thải lẫn dầu từ tàu biển theo yêu cầu của Phụ lục I Công ước MARPOL 73/78, các đơn vị cung cấp dịch vụ tiếp nhận và xử lý nước thải lẫn dầu và các phương tiện tiếp nhận chưa tuân thủ đầy đủ các quy định đã đề ra. Do đó, để tổ chức thực hiện quản lý chặt chẽ việc tiếp nhận và xử lý nước thải lẫn dầu từ tàu biển còn gặp nhiều khó khăm.
- b) Đối với Phụ lục III Công ước MARPOL 73/78
 - Bộ luật IMDG chưa được phổ biến và triển khai rộng rãi đến từng đối tượng liên quan;
 - Kinh nghiệm đối với việc kiểm tra, kiểm soát về hoạt động khai thác vận chuyển chất độc hại còn hạn chế;
 - Quy định cụ thể về bao gói, nhãn mác, hồ sơ, giới hạn số lượng nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường biển do chất độc hại gây ra chưa được xây dựng và ban hành
- c) Đối với Phụ lục IV Công ước MARPOL 73/78
 - Hiện nay hầu hết các cảng biển trong khu vực cảng biển Hải Phòng chưa được trang bị các phương tiện tiếp nhận nước thải thỏa mãn nhu cầu của các tàu biển mà không gây ngừng trệ tàu. Để đáp ứng được yêu cầu của Công ước đề ra cần tiến hành khảo sát, ban hành quy định nhằm tiến hành động bộ trang bị các thiết bị xử lý và kiểm soát môi trường
- d) Đối với Phu lục V Công ước MARPOL 73/78
 - Hiện nay tại các cảng biển trong khu vực cảng biển Hải Phòng các phương tiện tiếp nhận, phân loại và xử lý rác thải từ tàu hầu hết bằng phương pháp thủ công chưa phù hợp với quy định mà Công ước đã đề ra. Để đáp ứng được yêu cầu của Công ước đề ra cần tiến hành khảo sát, ban hành quy định nhằm tiến hành đồng bộ trang bị phương tiện tiếp nhận, phân loại, xử lý rác thải từ tàu và thông báo cho IMO.
- e) Đối với Phụ lục VI Công ước MARPOL 73/78
 Việt Nam cần nghiên cứu ban hành các tiêu chuẩn, quy định cụ thể nhằm kiểm soát chặt chẽ về ngăn ngừa ô nhiễm không khí từ tàu gây ra.

nhiễm không khí từ tàu gây ra.
10. Kiên Giang: NIL
ALL MACES AND
11. Mỹ Tho: NIL
12. Nam Định: NIL
13. Nghệ An: NIL
14. Nha Trang: NIL
15. Quảng Bình: NIL
(
16. Quảng Nam: NIL
17. Quảng Ninh: NIL
18. Quảng Ngãi: NIL
10. Quanty 1 (gui) 1 (12
19. Quảng Trị: NIL
20. Quy Nhơn: NIL
21. Thái Bình: NIL
21. That Billin Alb
22. Thanh Hóa: NIL
23. Thừa Thiên Huế: NIL

24. TP. Hồ Chí Minh: NIL		
25. Vũng Tàu: NIL		

Phụ lục II

Báo cáo theo nội dung quy định tại Thông tri số MEPC.1/Circ.834 ngày 15/4/2004 của IMO về hướng dẫn hợp nhất cho người cung cấp và người sử dụng thiết bị tiếp nhận tại cảng biển.

APPENDIX 4 WASTE RECEPTION FACILITY REPORTING REQUIREMENTS

Table 1: Waste reception facility reporting requirements for port States

	: Waste reception facility reporting requiremen	ts for port States
1. An Giang		
	Reporting requirements	Reference
	NIL	Article 11(1)(d) of MARPOL
Reporting on the availability of reception facilities	NIL	Port Reception Facilities Database (PRFD) as a module of the Global Integrated Shipping Information System (GISIS); see MEPC 53/24, paragraph 9.6
Reporting on alleged inadequacies of reception facilities	NIL	Resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 10.3; MEPC.1/Circ.834, paragraph 44
Reporting on the assessment of the port reception facilities	NIL	Resolution MEPC.83(44) Guidelines for ensuring the adequacy of port waste reception facilities
Consulting with IMO on regional arrangements for port reception facilities	NIL	Reg. 38(3bis) and 38(4bis) of Annex I; Reg. 18(2bis) of Annex II; Reg. 12(1bis) of Annex IV; Reg. 8(2bis) of Annex V; and Reg. 17(1bis) of Annex VI; 2012 Guidelines for the Development of a Regional Reception Facilities Plan (resolution MEPC.221(63))
2. Bình Thuậi	1	
3. Cà Mau		
4. Cần Thơ		
5. Đà Nẵng		
6. Đồng Nai		
7. Đồng Tháp		
	Reporting requirements	Reference
Reporting on the availability of reception facilities	1. Tran Quoc Toan Petroleum Depot: - Waste reception company + Holcim Cement Co.Ltd + Branch of Dowasen-Urban Environment Servies - Type of waste: grabage - Containing: container, drum, barrel 2. Cao Lanh Newport Port - Waste reception company: Branch of Dowasen, Urban Environment Services Enterprise - Type of waste: garbage	Article 11(1)(d) of MARPOL

	 Containing: drum, barrel 3. Sa Dec Newport Port: Waste reception company: Branch of Dowasen, Urban Environment Services Enterprise Type of waste: garbage Containing: drum, barrel 	
	NIL	Port Reception Facilities Database (PRFD) as a module of the Global Integrated Shipping Information System (GISIS); see MEPC 53/24, paragraph 9.6
Reporting on alleged inadequacies of reception facilities	NIL	Resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 10.3; MEPC.1/Circ.834, paragraph 44
Reporting on the assessment of the port reception facilities	NIL	Resolution MEPC.83(44) Guidelines for ensuring the adequacy of port waste reception facilities
Consulting with IMO on regional arrangements for port reception facilities	NIL	Reg. 38(3bis) and 38(4bis) of Annex I; Reg. 18(2bis) of Annex II; Reg. 12(1bis) of Annex IV; Reg. 8(2bis) of Annex V; and Reg. 17(1bis) of Annex VI; 2012 Guidelines for the Development of a Regional Reception Facilities Plan (resolution MEPC.221(63))
8. Hà Tĩnh		
9. Hải Phòng		
10. Kiên Giang		
11. Mỹ Tho		
12. Nam Định		
13. Nghệ An		
14. Nha Trang		
	Reporting requirements	Reference
	 - Port name: Hyundai Vinashin Shipyard - Location: 01 My giang, Ninh Phuoc, Ninh Hoa, Khanh Hoa, Vietnam - Oil and sludge reception capacity: 140m3 	Article 11(1)(d) of MARPOL
Reporting on the availability of reception facilities	So far, there have not been master's reports on alleged inadequacies of port reception facilities.	Port Reception Facilities Database (PRFD) as a module of the Global Integrated Shipping Information System (GISIS); see MEPC 53/24, paragraph 9.6

Reporting on alleged inadequacies of reception facilities	- Some other main ports under our management such as: Van Phong Bonded Petroleum Terminal, Nha Trang Port, Cam Ranh Port. However, the annual amount of foreign ship arrivals are not so many; provision of reception facilities may lead to unreasonably high costs. Moreover, there have not been shipmasters'requirement on delivery of MARPOL residues/wastes ashore so far. - In futre, Van Phong Bonded Petroleum Terminal (location: My giang, Ninh Phuoc, Ninh Hoa, Khanh Hoa) should provide edequate reception facilities meeting the needs of ships using the ports without causing undue delay.	Resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 10.3; MEPC.1/Circ.834, paragraph 44
Reporting on the assessment of the port reception facilities	- Some other main ports under our management such as: Van Phong Bonded Petroleum Terminal, Nha Trang Port, Cam Ranh Port. However, the annual amount of foreign ship arrivals are not so many; provision of reception facilities may lead to unreasonably high costs. Moreover, there have not been shipmasters'requirement on delivery of MARPOL residues/wastes ashore so far. - In futre, Van Phong Bonded Petroleum Terminal (location: My giang, Ninh Phuoc, Ninh Hoa, Khanh Hoa) should provide edequate reception facilities meeting the needs of ships using the ports without causing undue delay.	Resolution MEPC.83(44) Guidelines for ensuring the adequacy of port waste reception facilities
Consulting with IMO on regional arrangements for port reception facilities	NIL	Reg. 38(3bis) and 38(4bis) of Annex I; Reg. 18(2bis) of Annex II; Reg. 12(1bis) of Annex IV; Reg. 8(2bis) of Annex V; and Reg. 17(1bis) of Annex VI; 2012 Guidelines for the Development of a Regional Reception Facilities Plan (resolution MEPC.221(63))
15. Quảng Bình		
16. Quảng Nam		
17. Quảng Ninh		
18. Quảng Ngãi		
19. Quảng Trị		
20. Quy Nhơn		
21. Thái Bình		
22. Thanh Hóa		T
	Reporting requirements	Reference
	NIL	Article 11(1)(d) of MARPOL
Reporting on the availability of reception facilities	NIL	Port Reception Facilities Database (PRFD) as a module of the Global Integrated Shipping Information System (GISIS); see MEPC 53/24, paragraph 9.6
Reporting on alleged inadequacies of reception facilities	NIL	Resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 10.3; MEPC.1/Circ.834, paragraph 44

Reporting on the assessment of the port reception facilities	NIL	Resolution MEPC.83(44) Guidelines for ensuring the adequacy of port waste reception facilities
Consulting with IMO on regional arrangements for port reception facilities	NIL	Reg. 38(3bis) and 38(4bis) of Annex I; Reg. 18(2bis) of Annex II; Reg. 12(1bis) of Annex IV; Reg. 8(2bis) of Annex V; and Reg. 17(1bis) of Annex VI; 2012 Guidelines for the Development of a Regional Reception Facilities Plan (resolution MEPC.221(63))
23. Thừa Thiên	Huế	
24. TP. Hồ Chí	Minh	
25. Vũng Tàu		

Table 2: Waste reception facility reporting requirements for flag States

1. An Giang			
	Reporting requirements	Reference	
Reporting on alleged inadequacies of reception facilities	NIL	MEPC.1/Circ.834, paragraph 42	
	NIL	Reg. 38(8) of Annex I; Reg. 18(5) of Annex II; Reg. 12(2) of Annex IV; Reg. 8(3) of Annex V; and Reg. 17(3) of Annex VI; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3; MEPC.1/Circ.834, paragraph 42 MEPC.1/Circ.834,	
	NIL	paragraph 42; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3	
	NIL	Resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3.1; MEPC.1/Circ.834, paragraph 43	
2. Bình Thuận	: NIL	•	
3. Cà Mau: NI	L		
4. Cần Thơ: NIL			
5. Đà Nẵng			
6. Đồng Nai:			
7. Đồng Tháp:			
Reporting on alleged inadequacies of	NIL	MEPC.1/Circ.834, paragraph 42	

NIL annex, paragraph 8.3.1; MEPC.I/Circ.834, paragraph 4.3	reception facilities	NIL NIL	Reg. 38(8) of Annex I; Reg. 18(5) of Annex II; Reg. 12(2) of Annex IV; Reg. 8(3) of Annex V; and Reg. 17(3) of Annex VI; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3; MEPC.1/Circ.834, paragraph 42 MEPC.1/Circ.834, paragraph 42; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3 Resolution MEPC.83(44),		
9. Hái Phóng 10. Kiến Giang: 11. Mỹ Tho: 12. Nam Định: 13. Nghệ An: 14. Nha Trang Reporting requirements Reference		NIL	annex, paragraph 8.3.1; MEPC.1/Circ.834, paragraph		
10. Kiên Giang:	8. Hà Tĩnh:				
11. Mỹ Tho: 12. Nam Định: 13. Nghệ An: 14. Nha Trang Reporting requirements Reference MEPC.1/Circ.834, paragraph 42 Reg. 38(8) of Annex I; Reg. 18(5) of Annex II; Reg. 18(5) of Annex VI; Reg. 18(5) of Annex VI; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3; MEPC.1/Circ.834, paragraph 42 MEPC.1/Circ.834, paragraph 42 MEPC.1/Circ.834, paragraph 42; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3 Resolution MEPC.83(44), annex, pa	9. Hải Phòng				
12. Nam Định: 13. Nghệ An: 14. Nha Trang	10. Kiên Giang:				
13. Nghệ An:	11. Mỹ Tho:				
Nil	12. Nam Định:				
NIL Reporting requirements Reference	13. Nghệ An:				
NIL MEPC.1/Circ.834, paragraph 42	14. Nha Trang				
NIL paragraph 42		Reporting requirements	Reference		
16. Quảng Nam: 17. Quảng Ninh: 18. Quảng Ngãi: 19. Quảng Trị: 20. Quy Nhơn: 21. Thái Bình:	alleged inadequacies of	NIL NIL	paragraph 42 Reg. 38(8) of Annex I; Reg. 18(5) of Annex II; Reg. 12(2) of Annex IV; Reg. 8(3) of Annex V; and Reg. 17(3) of Annex VI; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3; MEPC.1/Circ.834, paragraph 42 MEPC.1/Circ.834, paragraph 42; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3 Resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3 Resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3.1; MEPC.1/Circ.834, paragraph		
16. Quảng Nam: 17. Quảng Ninh: 18. Quảng Ngãi: 19. Quảng Trị: 20. Quy Nhơn: 21. Thái Bình:	15. Quảng Bình	:	1 10		
17. Quảng Ninh: 18. Quảng Ngãi: 19. Quảng Trị: 20. Quy Nhơn: 21. Thái Bình:					
18. Quảng Ngãi: 19. Quảng Trị: 20. Quy Nhơn: 21. Thái Bình:					
19. Quảng Trị: 20. Quy Nhơn: 21. Thái Bình:					
20. Quy Nhơn: 21. Thái Bình:					
21. Thái Bình:					
22. Thanh Hóa:		21. Thái Bình:			
	21. Thai Binh:				

R	eporting requirements	Reference
	NIL	MEPC.1/Circ.834, paragraph 42
Reporting on alleged inadequacies of reception facilities	NIL	Reg. 38(8) of Annex I; Reg. 18(5) of Annex II; Reg. 12(2) of Annex IV; Reg. 8(3) of Annex V; and Reg. 17(3) of Annex VI; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3; MEPC.1/Circ.834, paragraph 42
	NIL	MEPC.1/Circ.834, paragraph 42; resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3
	NIL	Resolution MEPC.83(44), annex, paragraph 8.3.1; MEPC.1/Circ.834, paragraph 43
23. Thừa Thiên Huế:		
24. TP. Hồ Chí Minh:		
25. Vũng Tàu:		